

Phòng thí nghiệm: **Phòng Dịch vụ Khoa học và công nghệ - Trung tâm Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Tây Ninh**

Laboratory: *Department of Science and Technology Services - Center for Science, Technology and Innovation of Tay Ninh province*

Cơ quan chủ quản: **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TÂY NINH**

Holding organization: **TAY NINH PROVINCE SCIENCE AND TECHNOLOGY DEPARTMENT**

Lĩnh vực: **Đo lường- Hiệu chuẩn, Hóa, Sinh**

Field of testing: *Measurement – Calibration, Chemical, Biology*

Người phụ trách/ Representative: **Lê Thanh Quang**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Lê Thanh Quang	Các phép hiệu chuẩn, thử nghiệm được công nhận (ký tên pháp nhân) <i>All accredited calibrations, testing (signed by legal entity)</i>
2.	Nguyễn Hồ Hạnh	Các phép hiệu chuẩn, thử nghiệm được công nhận (ký tên pháp nhân) <i>All accredited calibrations, testing (signed by legal entity)</i>
3.	Phan Văn Vĩnh	Các phép hiệu chuẩn được công nhận <i>All accredited calibrations</i>
4.	Nguyễn Hoài Thi	Các phép thử nghiệm hóa, sinh được công nhận <i>All tests are accredited Chemical, Biology</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 059**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **21/12/2026**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 367 Quốc lộ 1, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

No. 367 National Highway 1, Long An Ward, Tay Ninh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 367 Quốc lộ 1, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

No. 367 National Highway 1, Long An Ward, Tay Ninh Province, Vietnam

Số điện thoại: **027 2382 0027**

Fax: **027 2355 0578**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

STT No.	Tên đại lượng/ phương tiện đo <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement Capability</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>
1.	Cân phân tích/ Cấp chính xác I (x) <i>Analytical balance/ Accuracy Class I</i>	Từ/From 1 mg đến/to 50 g	0,2 mg	QT03-KT
		>50 g đến/to 200 g	0,5 mg	
		>200 g đến/to 500 g	1,0 mg	
		>500 g đến/to 1000 g	1,5 mg	
2.	Cân kỹ thuật/ Cấp chính xác II (x) <i>Technical Balance/ Accuracy Class II</i>	Từ/From 1 g đến/to 500 g	0,02 g	QT03-KT
		>500 g đến/to 2 kg	0,02 g	
		>2 kg đến/to 5 kg	0,05 g	
		>5 kg đến/to 10 kg	0,1 g	
3.	Cân đĩa/ Cấp chính xác III <i>Bench Scales/ Accuracy Class III</i>	Từ/From 1 g đến/to 5 kg	0,2 g	QT04-KT
		>5 kg đến/to 20 kg	0,2 g	
		>20 kg đến/to 60 kg	0,5 g	
4.	Cân bàn/ Cấp chính xác III <i>Bascule Balances/ Accuracy Class III</i>	>60 kg đến/to 1 ton	50 g	QT04-KT
		>1 kg đến/to 4 tons	150 g	
		>4 tons đến/to 10 tons	250 g	
5.	Cân ô tô/ Cấp chính xác III (x) <i>Weighbridges/ Accuracy Class III</i>	Từ/From 10 tons đến/to 60 tons	8 kg	QT04-KT
		>60 tons đến/to 80 tons	10 kg	
		>80 tons đến/to 120 ton	12 kg	

STT No.	Tên đại lượng/ phương tiện đo <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement Capability</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>
------------	--	---	---	--

6.	Cân phễu, cân bồn/ Cấp chính xác III (x) <i>Hopper Scales, Tank Scales/ Accuracy Class III</i>	Từ/From 100 g đến/to 10 kg	0,5 g	QT04-KT
		>10 kg đến/to 100 kg	5 g	
		>100 kg đến/to 2 tấn/tons	200 g	
		>2 tấn đến/to 10 tấn/tons	1 kg	
		>10 tấn đến/to 40 tấn/tons	4 kg	
		>40 tấn đến/to 80 tấn/tons	8 kg	
		>80 tấn đến/to 120 tấn/tons	10 kg	
7.	Cân treo/ Cấp chính xác III <i>Crance Scales/ Accuracy Class III</i>	Từ/From 100g đến/to 10 kg	0,5 g	QT04-KT
		>10 kg đến/to 100 kg	5 g	
		>100 kg đến/to 2 tấn/tons	500 g	
		>2 tấn đến/to 10 tấn/tons	1 kg	
		>10 tấn đến/to 40 tấn/tons	4 kg	
		>40 tấn đến/to 80 tấn/tons	8 kg	
		>80 tấn đến/to 120 tấn/tons	10 kg	
8.	Quả cân/ Cấp chính xác M1 Weights/ Class M1	Từ/From 1g đến/to 100 g	1 mg	QT05-KT
		200 g đến/to 10 kg	5 mg	
		2 kg đến/to 20 kg	50 g	
9.	Cân băng tải / Cấp chính xác III <i>Beltweighers/ Accuracy Class III</i>	Từ/From 500g đến/to 10 kg	10 g	QT04-KT
		>10 kg đến/to 100 kg	20 g	
		>100 kg đến/to 200 kg	30 g	

STT No.	Tên đại lượng/ phương tiện đo <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement Capability</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>
10.	Quả cân/ Cấp chính xác F1 <i>Weights/ Class F1</i>	1 g	0,15 mg	QT05-KT
		2 g	0,11 mg	
		5 g	0,35 mg	
		10 g	0,13 mg	
		20 g	0,11 mg	
		50 g	0,13 mg	
		100 g	0,22mg	
		200 g	0,37 mg	
11.	Quả cân/ Cấp chính xác F2 <i>Weights/ Class F1</i>	1 g	0,15 mg	QT05-KT
		2 g	0,11 mg	
		5 g	0,35 mg	
		10 g	0,12 mg	
		20 g	0,11 mg	
		50 g	0,12 mg	
		100 g	0,22mg	
		200 g	0,37 mg	
		500 g	2,50 mg	
		5 kg	25 mg	

Lĩnh vực hiệu chuẩn mở rộng: Nhiệt độ

Extended Scopes: Temperature

STT No.	Tên đại lượng/ phương tiện đo <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement Capability</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>
1.	Tủ nhiệt (Tủ lạnh, tủ mát, tủ ấm, tủ sấy, lò nung, tủ bảo quản) /Heat cabinet (Refrigerator, cooler, incubator, dryer, oven, storage cabinet)	-18°C ÷ 5°C	0.8°C	QT 35/KTDL
		5°C ÷ 50°C	0.63°C	
		50°C ÷ 150°C	1.3°C	
		150°C ÷ 200°C	1.9°C	
2.	Nồi hấp/ Steamer	110°C ÷ 125°C	0.65°C	QT 38/KTDL
3.	Nhiệt ẩm kế/ Thermo- hygrometer	Nhiệt độ: 15°C ÷ 40 °C Độ ẩm: (30% ÷ 90%) RH	Nhiệt độ: 0.5°C Độ ẩm: 4 %RH	QT 36/KTDL

Ghi chú / Note:

- Khả năng đo và hiệu chuẩn CMC được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95% với hệ số phủ k=2 và làm tròn lên tối đa tới 2 chữ số có nghĩa.
- QT...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng.

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Nước ngầm, nước sạch <i>Underground water, Domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
13.		Xác định hàm lượng clorua <i>Determination of Chloride content</i>	LOD: 2,1 mg/L LOQ: 7,0 mg/L	TCVN 6194:1996
14.		Xác định hàm lượng sắt (Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-Phenaltrolin) <i>Determination of Iron content (Spectrometric methods using 1,10-Phenaltrolin)</i>	LOD: 0,02 mg/L LOQ: 0,1 mg/L	TCVN 6177:1996
15.		Xác định độ cứng toàn phần <i>Determination of total hardness</i>	LOD: 1,8 mg/L LOQ: 6,0 mg/L	SMEWW 2340C:2017
16.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination Arsenic Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	LOD: 0,6 µg/L LOQ: 2,0 µg/L	TCVN 6626:2000
17.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	--	TCVN 9297:2012
18.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>	LOQ: 0,74 %	TCVN 8557:2010
19.		Hàm lượng Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅) <i>Determination of available Phosphorus content</i>	LOD: 0,04 % LOQ: 0,12 %	TCVN 8559:2010

Lĩnh vực mở rộng / Extended Scopes: Hóa

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
20.	Nước ngầm, nước mặt <i>Underground water, Surface water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
21.		Xác định hàm lượng clorua <i>Determination of Chloride content</i>	LOD: 2,1 mg/L LOQ: 7,0 mg/L	TCVN 6194:1996
22.		Xác định hàm lượng sắt (Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-Phenaltrolin) <i>Determination of Iron content (Spectrometric methods using 1,10-Phenaltrolin)</i>	LOD: 0,02 mg/L LOQ: 0,1 mg/L	TCVN 6177:1996
23.		Xác định độ cứng toàn phần <i>Determination of total hardness</i>	LOD: 2,4 mg/L LOQ: 8,0 mg/L	SMEWW 2340C:2023
24.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination Arsenic Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	LOD: 0,6 µg/L LOQ: 2,0 µg/L	TCVN 6626:2000
25.		Xác định hàm lượng photpho tổng số. Phương pháp đo phổ dùng amoni molybdat. <i>Determination of total phosphorus content. Spectrometric method using ammonium molybdate.</i>	LOD: 0,012 mg/L LOQ: 0,04 mg/L	TCVN 6202:2008 & SMEWW 4500-P B&E:2023
26.		Xác định hàm lượng amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. <i>Determination of ammonium Distillation and titration method</i>	LOD: 0,3 mg/L LOQ: 1,0 mg/L	TCVN 5988:1995 & SMEWW 4500-NH3 B&C:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
27.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Định lượng Coliform - Kỹ thuật màng lọc <i>Enumeration of coliform bacteria - Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
28.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> - Kỹ thuật màng lọc <i>Enumeration of coliform bacteria - Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016

Lĩnh vực mở rộng / Extended scopes: Sinh

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
29.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, Wastewater, Underground water</i>	Định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia Coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of coliform bacteria, heat-resistant coliform bacteria and presumptive Escherichia coli. Most probable number method.</i>	1,8 MPN/100ml	SMEWW 9221:2023
30.	Nước mặt, nước giếng <i>Surface water, Well water</i>	Định lượng Coliform, <i>Escherichia coli</i> - Kỹ thuật màng lọc <i>Enumeration of coliform, Escherichia coli - Membrane filtration method</i>	1 CFU/100ml	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú / Note:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*;
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải / *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.